

TỔNG HỢP 5 ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 1

MÔN: TIẾNG ANH 5



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

ĐỀ 1

A. LISTENING

Listen and tick on the time table.

	Monday	Tuesday	Wednesday	Thursday	Friday
Maths					
IT					
Science					
Art					
Music					
PE					
English					

B. VOCABULARY & GRAMMAR

I. Read and match.

1. What's your address?	a. I always do morning exercise
2. What's the village like?	b. twice a week
3. What do you do in the morning?	c. Last Sunday.
4. How often do you have English?	d. It's small and quiet
5. When did you go to the zoo?	e. It's 51 Tran Hung Dao Street

II. Odd one out

1.

A. Science

B. Art

C. lesson

D. Maths

2.

A. read

B. speak

C. watch

D. hobby

3.

A. brave

B. ghost story

- C. fairy tale
- D. funny story

4.

- A. park
- B. circus
- C. zoo
- D. trunk

5.

- A. football match
- B. basket ball
- C. badminton
- D. football

III. Choose the correct answer

1. Where will you be this weekend? – I _____ on the beach.

- A. am
- B. was
- C. will be
- D. stay

2. What did you do last night? – I _____ my homework.

- A. did
- B. do
- C. does
- D. will do

3. Doraemon and Nobita are main _____ in *Doraemon*.

- A. characters
- B. sports
- C. lessons
- D. classmates

4. _____ will you do at Ha Long Bay? – I will take a boat trip around the islands.

- A. Where
- B. How
- C. How often
- D. What

5. How _____ lessons do you have on Monday?

- A. much
- B. about

C. often

D. many

IV. Give the correct form of the verbs in the brackets.

1. What is he doing? – He is _____ (play) the guitar.

2. When did you go to the cinema? – I _____ (go) there last week.

3. I _____ (be) on the beach next month.

4. She _____ (not like) watching football matches on TV.

5. They learn English because they want _____ (speak) to their foreign friends.

V. Read and answer the questions.

Vy likes English very much. At school, she has English four times a week. She often speaks English with her classmates. Sometimes she talks with her foreign friend, Amy. They are happy because they can understand each other. Vy usually reads English comic books in her free time. At home, she practices listening by watching cartoons in English on TV. Vy wants to learn English well because she thinks English will be very necessary for her in the future.

1. How often does Vy have English at school?

_____.

2. Who is Vy's foreign friend?

_____.

3. What does she do in her free time?

_____.

4. How does she practice listening?

_____.

5. Why does Vy want to learn English well?

_____.

-----THE END-----

ĐÁP ÁN

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiahay.com

A. LISTENING

	Monday	Tuesday	Wednesday	Thursday	Friday
Maths	v	v	v	v	
IT	v				
Science		v	v		
Art				v	v
Music				v	v
PE		v			
English			v		

B. VOCABULARY & GRAMMAR

I. Read and match

1 - e	2 - d	3 - a	4 - b	5 - c
-------	-------	-------	-------	-------

II. Odd one out

1. C	2. D	3. A	4. D	5. A
------	------	------	------	------

III. Choose the correct answer

1. C	2. A	3. A	4. D	5. D
------	------	------	------	------

IV. Give the correct form of the verbs in the brackets.

1. is playing	2. went	3. will be	4. doesn't like	5. to speak
---------------	---------	------------	-----------------	-------------

V. Read and answer the questions.

1. She has English four times a week.
2. Amy is Vy's foreign friend.
3. She usually reads English comic books in her free time.
4. She practices listening by watching cartoons in English on TV.
5. Because she thinks English will be very necessary for her in the future.

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiahay.com

A. LISTENING

Bài nghe:

Hello everybody, I'm Nam from Rose Primary School. I go to school 5 days a week, from Monday to Friday. I have lots of subject at school, such as Mathematics, Science, IT, Music and Art. Look at my timetable. I have Maths every day except for Friday. On Monday, I also have IT once a week. I have Science on Tuesday and Wednesday. About Music and Art, well, I have both of them on Thursday and Friday. They

are my favourite subjects. I have to learn English and PE, too. I have English on Wednesday and PE on Tuesday.

Tạm dịch:

Xin chào mọi người, tôi là Nam đến từ trường tiểu học Rose. Tôi đi học 5 ngày một tuần, từ thứ Hai đến thứ Sáu. Tôi có rất nhiều môn học ở trường, chẳng hạn như Toán học, Khoa học, Tin học, Âm nhạc và Mỹ thuật. Hãy nhìn vào thời gian biểu của tôi. Tôi có môn Toán mỗi ngày trừ thứ Sáu. Vào thứ Hai, tôi cũng có môn Tin học mỗi tuần một lần. Tôi có môn Khoa học vào thứ Ba và thứ Tư. Về Âm nhạc và Mỹ thuật, tôi có cả hai môn đó vào thứ Năm và thứ Sáu. Đó là những môn học yêu thích của tôi. Tôi cũng phải học tiếng Anh và thể dục nữa. Tôi có tiếng Anh vào Thứ Tư và Thể dục vào Thứ Ba.

B. VOCABULARY & GRAMMAR

I. Read and match. (Đọc và nối)

1 – e

What's your address? - It's 51 Tran Hung Dao Street.

(Địa chỉ của bạn là gì? – Số 51 đường Trần Hưng Đạo.)

2 – d

What's the village like? - It's small and quiet.

(Ngôi làng như thế nào? – Nó nhỏ và yên tĩnh.)

3 – a

What do you do in the morning? - I always do morning exercise.

(Bạn làm gì vào buổi sáng? – Mình luôn tập thể dục.)

4 – b

How often do you have English? - Twice a week.

(Bạn có môn tiếng Anh thường xuyên như thế nào? – Hai lần mỗi tuần.)

5 – c

When did you go to the zoo? - Last Sunday.

(Bạn đã đến sở thú vào lúc nào thế? – Chủ Nhật tuần trước.)

II. Odd one out (Chọn từ khác)

1. C

A. Science (*môn Khoa học*)

B. Art (*môn Mỹ thuật*)

C. lesson (*bài học, tiết học*)

D. Maths (*môn Toán*)

Giải thích: Đáp án C là danh từ chỉ tiết học nói chung, các phương án còn lại là những danh từ chỉ những môn học cụ thể.

2. D

A. read (*đọc*)

- B. speak (*nói*)
- C. watch (*xem*)
- D. hobby (*sở thích*)

Giải thích: Đáp án D là danh từ, các phương án còn lại là các động từ.

3. A

- A. brave (*dũng cảm*)
- B. ghost story (*truyện ma*)
- C. fairy tale (*truyện cổ tích*)
- D. funny story (*truyện hài*)

Giải thích: Đáp án A là tính từ, các phương án còn lại là các danh từ.

4. D

- A. park (*công viên*)
- B. circus (*rap xiếc*)
- C. zoo (*sở thú*)
- D. trunk (*cái vòi voi*)

Giải thích: Đáp án D là danh từ chỉ một bộ phận của con voi, các phương án còn lại là những danh từ chỉ các địa điểm.

5. A

- A. football match (*trận bóng đá*)
- B. basketball (*môn bóng rổ*)
- C. badminton (*môn cầu lông*)
- D. football (*môn bóng đá*)

Giải thích: Đáp án A là danh từ chỉ trận đấu, các phương án còn lại là những danh từ chỉ các môn thể thao.

III. Choose the correct (*Chọn đáp án đúng*)

1. C

Vì câu hỏi đang ở thì tương lai đơn nên câu trả lời của câu hỏi này cũng cần phải ở thì tương lai đơn.

- Cấu trúc câu hỏi với từ để hỏi ở thì tương lai đơn:

WH + will + S + động từ nguyên thể?

- Cấu trúc câu dạng khẳng định ở thì tương lai đơn:

S + will + động từ nguyên thể.

Where will you be this weekend? – I **will be** on the beach.

(Bạn sẽ ở đâu vào cuối tuần này? – Mình sẽ ở bãi biển.)

2. A

Vì câu hỏi đang ở thì quá khứ đơn nên câu trả lời của nó cũng cần phải ở thì quá khứ đơn.

- Cấu trúc câu hỏi với từ để hỏi ở thì quá khứ đơn:

WH + did + S + động từ nguyên thể?

- Cấu trúc câu khẳng định ở thì quá khứ đơn:

S + V quá khứ.

- “Do” là động từ bất quy tắc. Dạng quá khứ của nó là “did”.

What did you do last night? – I **did** my homework.

(*Cậu đã làm gì vào tối qua? – Mình đã làm bài tập về nhà.*)

3. A

characters (*nhân vật*)

sports (*thể thao*)

lessons (*bài học*)

classmates (*bạn cùng lớp*)

Doraemon and Nobita are main **characters** in *Doraemon*.

(*Doraemon và Nobita là những nhân vật chính trong Doraemon.*)

4. D

Where: ở đâu – hỏi thông tin về địa điểm

How: như thế nào – hỏi về cách thức, tính chất

How often: thường xuyên như thế nào – hỏi về tần suất

What: cái gì – hỏi thông tin về vật, sự kiện, sự việc

What will you do at Ha Long Bay? – I will take a boat trip around the islands.

(*Cậu sẽ làm gì ở vịnh Hạ Long? – Mình sẽ đi vòng quanh đảo bằng thuyền.*)

5. D

Cấu trúc hỏi ai đó có bao nhiêu tiết học vào ngày nào đó trong tuần:

How many lessons do you have on + ngày trong tuần?

How **many** lessons do you have on Monday?

(*Bạn có bao nhiêu tiết học vào thứ Hai?*)

IV. Give the correct form of the verbs in the brackets.

(*Ghi dạng đúng của các động từ trong ngoặc*)

1.

- Câu hỏi đang ở thì hiện tại tiếp diễn nên câu trả lời cũng cần phải ở thì hiện tại tiếp diễn.

- Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại tiếp diễn:

S + to be + V-ing.

What is he doing? – He **is playing** the guitar.

(*Anh ấy đang làm gì vậy? – Anh ấy đang chơi đàn ghi-ta.*)

2.

- Câu hỏi đang là thì quá khứ đơn nên câu trả lời cũng cần ở thì quá khứ đơn.

- Cấu trúc câu khẳng định ở thì quá khứ đơn:

S + V quá khứ.

- “Go” là động từ bất quy tắc. Dạng quá khứ của nó là “went”.

When did you go to the cinema? – I **went** there last week.

(Bạn đã đến rạp chiếu phim vào lúc nào vậy? – Mình đã đến đó vào tuần trước.)

3.

- Câu này có “next month” là dấu hiệu của thì tương lai đơn.

- Cấu trúc câu khẳng định ở thì tương lai đơn:

S + will + động từ nguyên thể.

I **will be** on the beach next month. (Tôi sẽ ở bãi biển vào tháng sau.)

Lưu ý: dạng nguyên thể của động từ to be chính là “be”.

4.

- Câu này nói về việc ai đó không thích cái gì nên chúng ta dùng thì hiện tại đơn.

- Cấu trúc câu phủ định với động từ thường ở thì hiện tại đơn:

S + don’t + doesn’t + động từ nguyên thể.

- Chủ ngữ của câu này là “she” (ngôi thứ 3 số ít) trợ động từ đi kèm là “does”.

She **doesn’t like** watching football matches on TV.

(Cô ấy không thích xem những trận bóng đá trên TV.)

5.

Want + to V: muốn làm gì

They learn English because they want **to speak** to their foreign friends.

(Họ học tiếng Anh bởi vì họ muốn nói chuyện với những người bạn nước ngoài.)

V. Read and answer the questions.

(**Đọc và trả lời câu hỏi**)

Vy likes English very much. At school, she has English four times a week. She often speaks English with her classmates. Sometimes she talks with her foreign friend, Amy. They are happy because they can understand each other. Vy usually reads English comic books in her free time. At home, she practices listening by watching cartoons in English on TV. Vy wants to learn English well because she thinks English will be very necessary for her in the future.

Tạm dịch:

Vy rất thích tiếng Anh. Ở trường, bạn ấy có 4 tiết tiếng Anh một tuần. Bạn ấy thường nói tiếng Anh với các bạn cùng lớp của mình. Đôi khi bạn ấy nói chuyện với người bạn nước ngoài của mình là Amy. Họ rất vui vì họ có thể hiểu nhau. Vy thường đọc truyện tranh tiếng Anh vào thời gian rảnh. Ở nhà, bạn ấy luyện nghe bằng cách xem phim hoạt hình bằng tiếng Anh trên TV. Vy muốn học thật tốt tiếng Anh vì bạn ấy nghĩ tiếng Anh sẽ rất cần thiết cho mình trong tương lai.

1. How often does Vy have English at school?

(Vy học môn tiếng Anh thường xuyên như thế nào?)

She has English four times a week.

(Bạn ấy có 4 tiết tiếng Anh mỗi tuần.)

2. Who is Vy's foreign friend?

(Ai là người bạn nước ngoài của Vy?)

Amy is Vy's foreign friend.

(Amy là người bạn nước ngoài của Vy.)

3. What does she do in her free time?

(Bạn ấy làm gì vào thời gian rảnh?)

She usually reads English comic books in her free time.

(Bạn ấy thường đọc truyện tranh vào thời gian rảnh.)

4. How does she practice listening?

(Bạn ấy luyện nghe như thế nào?)

She practices listening by watching cartoons in English on TV.

(Bạn ấy luyện nghe bằng cách xem hoạt hình bằng tiếng Anh trên TV.)

5. Why does Vy want to learn English well?

(Tại sao Vy muốn học tốt tiếng Anh?)

Because she thinks English will be very necessary for her in the future.

(Bởi vì bạn ấy nghĩ tiếng Anh sẽ cần thiết cho bạn ấy trong tương lai.)

Nguồn: *Sưu tầm và biên soạn*

ĐỀ 2

A. LISTENING

Listen and choose correct answer.

1. How do you go to the zoo? – I go by _____.

A. car

B. bus

C. bike

2. How do you learn reading? – I read English _____.

A. picture books

B. ghost stories

C. comic books

3. How do you learn writing? – I write _____ to my English friends.

A. letters

B. stories

C. books

4. Why do you learn English? – Because I want to be an English _____.

A. doctor

B. farmer

C. teacher

5. How _____ do you listen to English song? – When I am free.

A. often

B. much

C. many

B. VOCABULARY & GRAMMAR

I. Look and write the correct words.



sea



cave



sandcastle



mountain



countryside

1. It is very large and has a lot of water. _____

2. It is outside cities and towns, with fields and trees. _____

3. A very high hill, often with rocks near the top. _____

4. It is of sand to look like a castle, usually built by a child on a beach. _____

5. A large hole in the side of a hill, mountain or under the ground. _____

II. Choose the correct answer.

1. _____ do you go to the movies, Ruby? - Once a week

A. How

B. How often

C. When

D. When often

2. Jacob _____ in the playground now

A. skip

B. skips

C. is skipping

D. are skipping

3. I usually _____ to music in my free time.

A. listen

B. am listening

C. listens

D. listened

4. _____ you go to Mai's birthday party yesterday? - Yes, I _____.

A. Did - did

B. Do - do

C. Are - am

D. Will - will

5. _____ do you practice listening? - I often listen to stories in English on Youtube.

A. What

B. How

C. Who

D. Where

III. Look and read. Fill each gap with one word from the box. Write the word next to the number.

There is one word that you do not need.



summer



reading



university



home



books



bookshop

Dear Joe,

Are you enjoying your (1) summer holiday? This summer I'm staying at (2)_____.

I'm (3)_____ a lot of story books. I didn't have enough time to read them during the school year.

Yesterday I went to the (4)_____ and bought some story books. The characters in these books are

great and cool. I like them very much. I'll write more about my (5) _____ in the next letter.

Hope that we'll meet next summer. I'm looking forward to hearing from you.

Your friend,

Hoa

IV. Read and write True (T) or False (F).

I am Long. I usually go to the zoo with my family at the weekend. There are lots of animals in the zoo. Both my sister and I like watching animals. We saw lions, elephants, zebras, pandas, tigers, peacocks, etc. My sister likes peacocks very much because they are beautiful. They have colorful feathers. She thinks tigers are scary but I find them cool! I like elephants a lot. They are strong, helpful and gentle. I always take some photos of them when I come to the zoo.

1. Long usually go to the zoo with his friends.
2. He and his sister like watching animals.
3. His sister likes peacocks because they are strong.
4. Long thinks tigers are cool.
5. Long likes elephants because they are strong, helpful ad gentle.

V. Reorder these words to make correct sentences.

1. don't / and I / like / Linh / football / playing / .
2. went / to / My / last / month / family / the / circus / .
3. never / Mai / kangaroos / and Trang / see / .
4. reading / What / you / are / book / ?
5. your / borrow / May / pencil / I / ?

-----THE END-----

ĐÁP ÁN

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiahay.com

A. LISTENING

Listen and choose correct answer.

1. B	2. C	3. A	4. C	5. A
------	------	------	------	------

I. Listen and complete.

1. parents	2. city	3. mountain	4. brother	5. weekend
------------	---------	-------------	------------	------------

II. Listen and decide if each statement is True (T) or False (F).

1. T	2. F	3. T	4. T	5. F
------	------	------	------	------

B. VOCABULARY & GRAMMAR

I. Look and write the correct words.

1. sea	2. countryside	3. mountain	4. sandcastle	5. cave
--------	----------------	-------------	---------------	---------

II. Choose the correct answer.

1. B	2. C	3. A	4. A	5. C
------	------	------	------	------

III. Look and read. Fill each gap with one word from the box. Write the word next to the number.

There is one word that you do not need.

1. summer	2. home	3. reading	4. bookshop	5. books
-----------	---------	------------	-------------	----------

IV. Read and write True (T) or False (F).

1. F	2. T	3. F	4. T	5. T
------	------	------	------	------

V. Reorder these words to make correct sentences.

- Linh and I don't like playing football.
- My family went to the circus last month.
- Mai and Trang never see kangaroos.
- What book are you reading?
- May I borrow your pencil?

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiahay.com

A. LISTENING

Listen and choose correct answer. (Nghe và chọn đáp án đúng.)

Bài nghe:

- How do you go to the zoo? – I go by bus.
(Câu đi đến sở thú bằng cách nào? – Mình đi bằng xe buýt.)
- How do you learn reading? – I read English comic books.
(Câu học đọc như thế nào? – Mình đọc những cuốn truyện tranh bằng tiếng Anh.)
- How do you learn writing? – I write letters to my English friends.

(Câu học viết như thế nào? – Mình thư cho những người bạn là người Anh của mình.)

4. Why do you learn English? – Because I want to be an English teacher.

(Tại sao cậu lại học tiếng Anh? – Bởi vì mình muốn trở thành một giáo viên tiếng Anh.)

5. How often do you listen to English song? – When I am free.

(Cậu nghe những bài hát tiếng Anh thường xuyên như thế nào? – Khi mình rảnh.)

B. VOCABULARY & GRAMMAR

I. Look and write the correct words. (Nhìn và viết từ đúng.)



sea



cave



sandcastle



mountain



countryside

1. It is very large and has a lot of water. **sea**

(Nó rất lớn và chứa rất nhiều nước.)

2. It is outside cities and towns, with fields and trees. **countryside**

(Nó nằm bên ngoài thành phố và thị trấn, với những cánh đồng và nhiều cây xanh.)

3. A very high hill, often with rocks near the top. **mountain**

(Một ngọn đồi rất cao, thường có nhiều đá ở gần đỉnh.)

4. It is of sand to look like a castle, usually built by a child on a beach. **sandcastle**

(Nó được làm từ cát và trông giống một lâu đài, thường được xây bởi những đứa trẻ ở bãi biển.)

5. A large hole in the side of a hill, mountain or under the ground. **cave**

(Một cái hang lớn bên trong đồi, núi hoặc dưới lòng đất.)

II. Choose the correct answer.

(Chọn đáp án đúng.)

1. B

Câu trúc hỏi về sự thường xuyên của ai đó khi làm gì:

How often + do/does + S + động từ nguyên thể?

How often do you go to the movies, Ruby? - Once a week

(Cậu đến rạp chiếu phim thường xuyên như thế nào hả Ruby? – Một tuần một lần.)

2. C

- “Now” là dấu hiệu của thì hiện tại tiếp diễn.

- Cấu trúc câu dạng khẳng định ở thì hiện tại tiếp diễn:

S + to be + V-ing.

- Chủ ngữ ở câu này là “Jacob”n là ngôi thứ ba số ít nên động từ to be đi kèm là “is”

Jacob **is skipping** in the playground now.

(Bây giờ Jacob đang nhảy dây ngoài sân chơi.)

3. A

- “Usually” là một dấu hiệu của thì hiện tại đơn.

- Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại đơn:

S + V + O.

- Chủ ngữ trong câu này là “I” nên động từ chính trong câu giữ nguyên mẫu.

I usually **listen** to music in my free time.

(*Mình thường nghe nhạc trong thời gian rảnh.*)

4. A

- “Yesterday” là một dấu hiệu của thì quá khứ đơn.

- Cấu trúc câu hỏi và trả lời ở thì quá khứ đơn:

Hỏi: Did + S + động từ nguyên thể?

Đáp: Yes, S did./No, S didn't.

Did you go to Mai's birthday party yesterday? - Yes, I **did**.

(*Cậu có đến tiệc sinh nhật của Mai ngày hôm qua không? – Mình có.*)

5. B

What: cái gì – hỏi thông tin về sự vật sự việc

How: như thế nào – hỏi về cách thức, đặc điểm, tính chất

Who: ai – hỏi thông tin về người

Where: ở đâu – hỏi thông tin về địa điểm

How do you practice listening? – I often listen to stories in English on Youtube.

(*Cậu luyện nghe như thế nào? – Mình thường nghe truyện bằng tiếng Anh trên Youtube.*)

III. Look and read. Fill each gap with one word from the box. Write the word next to the number.

There is one word that you do not need. (Nhìn và đọc. Điền vào chỗ trống bằng 1 từ đã cho. Viết từ đó bên cạnh con số. Có một từ mà các em sẽ không dùng đến.)

Bức thư hoàn chỉnh:

Dear Joe,

Are you enjoying your (1) **summer** holiday? This summer I'm staying at (2) **home**. I'm (3) **reading** a lot of story books. I didn't have enough time to read them during the school year. Yesterday I went to the (4) **bookstore** and bought some story books. The characters in these books are great and cool. I like them very much. I'll write more about my (5) **books** in the next letter.

Hope that we'll meet next summer. I'm looking forward to hearing from you.

Your friend,

Hoa

Tạm dịch:

Joe thân mến,

Cậu có đang tận hưởng kỳ nghỉ hè của mình không? Mùa hè này, mình ở nhà. Mình đang đọc rất nhiều sách truyện. Mình đã không có đủ thời gian để đọc chúng trong năm học. Hôm qua mình đã đến hiệu sách và

mua vài cuốn truyện. Các nhân vật trong những cuốn sách này rất tuyệt vời và ngẫu nữa. Mình cực kì thích họ. Tôi sẽ kể thêm về những cuốn sách của mình trong lá thư tiếp theo nhé

Hy vọng rằng chúng ta sẽ gặp nhau vào mùa hè tới. Mình rất nóng lòng chờ tin từ cậu.

Bạn của cậu,

Hoa

IV. Read and write True (T) or False (F). (Đọc và chọn Đúng hoặc Sai.)

I am Long. I usually go to the zoo with my family at the weekend. There are lots of animals in the zoo. Both my sister and I like watching animals. We saw lions, elephants, zebras, pandas, tigers, peacocks, etc. My sister likes peacocks very much because they are beautiful. They have colorful feathers. She thinks tigers are scary but I find them cool! I like elephants a lot. They are strong, helpful and gentle. I always take some photos of them when I come to the zoo.

Tạm dịch:

Mình là Long. Mình thường đi sở thú với gia đình vào cuối tuần. Có rất nhiều động vật trong sở thú. Cả mình và em gái đều rất thích xem động vật. Chúng mình đã nhìn thấy sư tử, voi, ngựa vằn, gấu trúc, hổ, công, ... Em gái mình rất thích chim công vì chúng đẹp. Chúng có bộ lông sặc sỡ. Em ấy nghĩ rằng hổ rất đáng sợ nhưng mình thì thấy chúng thật là ngẫu! Mình rất thích những chú voi. Chúng thật khỏe mạnh, hữu ích và lịch thiệp. Mình luôn chụp một số bức ảnh về chúng khi mỗi khi đến sở thú.

1. Long usually go to the zoo with his friends.

(Long thường đi sở thú cùng bạn của cậu ấy.)

Thông tin: "I usually go to the zoo with my family at the weekend." (Mình thường đi sở thú với gia đình vào cuối tuần)

=> F

2. He and his sister like watching animals.

(Cậu ấy và em gái đều thích xem những loài động vật.)

Thông tin: "Both my sister and I like watching animals." (Cả mình và em gái đều rất thích xem động vật.)

=> T

3. His sister likes peacocks because they are strong.

(Em gái của cậu ấy thích chim công vì chúng khỏe mạnh.)

Thông tin: "My sister likes peacocks very much because they are beautiful." (Em gái mình rất thích chim công vì chúng đẹp.)

=> F

4. Long thinks tigers are cool.

(Long cho rằng những chú hổ thật là ngẫu.)

Thông tin: "She thinks tigers are scary but I find them cool!" (Em ấy nghĩ rằng hổ rất đáng sợ nhưng mình thì thấy chúng thật là ngẫu!)

=> T

5. Long likes elephants because they are strong, helpful and gentle.

(Long thích những chú voi bởi vì chúng khỏe mạnh, hữu ích và lịch thiệp.)

Thông tin: "I like elephants a lot. They are strong, helpful and gentle." *(Chúng thật khỏe mạnh, hữu ích và lịch thiệp)*

=> T

V. Reorder these words to make correct sentences. (Sắp xếp các từ đã cho thành những câu đúng.)

1. Linh and I don't like playing football.

(Linh và tôi không thích chơi bóng đá.)

2. My family went to the circus last month.

(Gia đình tôi đã đến rạp xiếc vào tháng trước.)

3. Mai and Trang never see kangaroos.

(Mai và Trang chưa bao giờ nhìn thấy những con chuột túi.)

4. What book are you reading?

(Bạn đang đọc sách gì vậy?)

5. May I borrow your pencil?

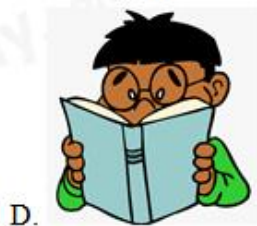
(Mình có thể mượn cây bút chì của cậu không?)

Nguồn: *Sưu tầm và biên soạn*

ĐỀ 3

A. LISTENING

Listen and number



B. VOCABULARY & GRAMMAR

I. Odd one out

- | | | | |
|---------------|---------------|-------------|--------------|
| 1. A. sang | B. washed | C. watched | D. played |
| 2. A. reading | B. morning | C. speaking | D. cleaning |
| 3. A. Sunday | B. November | C. December | D. February |
| 4. A. twenty | B. tenth | C. thirty | D. forty-two |
| 5. A. Chinese | B. Australian | C. England | D. Japanese |

II. Find ONE mistake in each sentence and correct it

1. She don't like IT and Music.
2. What book are Rei reading?
3. What do you see at the zoo last week?
4. He is going to visits Da Nang city next week.
5. How many lesson do you have on Friday?

III. Give the correct form ò the verbs in the brackets

1. Nam (listen) _____ to radio every day .
2. _____ he (have) _____ a lot of friends?
3. His dad (take) _____ him to see a doctor last week.
4. She often (chat) _____ with her sister.
5. Yesterday, I (go) _____ to bed early .

IV. Read the following text and choose the best answer (A, B, C or D)

Next Wednesday (1) _____ our school Sport Day. The event will take place in the school field from the morning till 6 o'clock in the evening. All of my classmates (2) _____ for this day. I think it will be very interesting. Half of my class will take part (3) _____ the Sport Day. Jack and Tony are going to

play basketball. They are two of the best (4) _____ in the team. Anna is going to play volleyball and Bella is going to play tennis. I am going to swim. Swimming is my (5) _____ sport. All of us are very excited about the big day.

1.

A. will

B. is

C. will be

D. was

2.

A. is preparing

B. are preparing

C. prepares

D. prepared

3.

A. in

B. on

C. at

D. of

4.

A. player

B. a player

C. players

D. the player

5.

A. favorite

B. like

C. brave

D. main

V. Rearrange the words to make correct sentences

1. table/ play/ Linda/ is/ tennis/ to/ going.

_____.

2. Day/ will/ be/ weekend/ Sport/ this/ ./

_____.

3. often/ do/ how/ have/ you/ your/ lesson/ favorite/ ?/

_____?

4. . do / tomorrow / what / will / you ?

_____?

5. did / on / go / where / last holiday / you ?

_____?

-----THE END-----

ĐÁP ÁN

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

A. LISTENING

A - 5	B - 2	C - 1	D - 3	E - 4
-------	-------	-------	-------	-------

B. VOCABULARY & GRAMMAR**I. Odd one out**

1. A	2. B	3. A	4. B	5. C
------	------	------	------	------

II. Find ONE mistake in each sentence and correct it

1. don't => doesn't

2. are => is

3. do => did

4. visits => visit

5. lesson => lessons

III. Give the correct form to the verbs in the brackets

1. listen	2. Does - have	3. took	4. chats	5. went
-----------	----------------	---------	----------	---------

IV. Read the following text and choose the best answer (A, B, C or D)

1. C	2. B	3. A	4. C	5. A
------	------	------	------	------

V. Rearrange the words to make correct sentences

1. Linda is going to play table tennis.

2. This weekend will be Sport Day.

3. How often do you have you favorite lesson?

4. What will you do tomorrow?

5. Where did you go on last holiday?

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

A. LISTENING**Bài nghe:**

1. Where are you going? – I'm going to the zoo.

(Câu đang đi đâu vậy? – Mình đang đi đến sở thú.)

2. What are you doing? – I'm learning English.

(Câu đang làm gì thế? – Mình đang học tiếng Anh.)

3. What's Peter reading? – He's reading books.

(Peter đang đọc gì thế? – Cậu ấy đang đọc sách.)

4. What's your favorite color? – I like blue.

(Màu sắc yêu thích của cậu là gì? – Mình thích màu xanh dương.)

5. When's your birthday – It's on the first of March.

(Sinh nhật của bạn là khi nào? – Là ngày 1 tháng ba.)

B. VOCABULARY & GRAMMAR

I. Odd one out

1. A

Giải thích: Đáp án A là động từ bất quy tắc khi chuyển sang dạng quá khứ, các phương án còn lại là động từ có quy tắc.

2. B

reading (v): *đọc*

morning (n): *buổi sáng*

speaking (v): *nói*

cleaning (v): *dọn dẹp*

Giải thích: Đáp án B là danh từ, các phương án còn lại đều là động từ có đuôi -ing.

3. A

Sunday: Chủ Nhật

November: tháng 11

December: tháng 12

February: tháng 2

Giải thích: Đáp án A là ngày trong tuần, các phương án còn lại đều là các tháng trong năm.

4. B

Giải thích: Đáp án B là số thứ tự, các phương án còn lại đều là số đếm.

5. C

Giải thích: Đáp án C là tên một nước, các phương án còn lại dùng để chỉ ngôn ngữ/người đến từ nước đó, không phải tên nước.

II. Find ONE mistake in each sentence and correct it

1. don't => doesn't

- Chủ ngữ trong câu này là "She", là ngôi thứ 3 số ít nên trợ động từ đi kèm trong câu phủ định phải là "doesn't".

- Cấu trúc câu phủ định với động từ thường ở thì hiện tại đơn:

S + don't/doesn't + động từ nguyên thể.

She **doesn't** like IT and Music.

(Cô ấy không thích môn Tin học và môn Âm nhạc.)

2. are => is

- Chủ ngữ trong câu này là "Rei", là ngôi thứ 3 số ít nên động từ to be đi kèm trong câu phải "is".

- Cấu trúc câu hỏi với từ để hỏi ở thì hiện tại tiếp diễn:

Wh + to be + S + V-ing?

What book **is** Rei reading?

(Rei đang đọc sách gì vậy?)

3. do => did

- “Last week” là dấu hiệu của thì quá khứ đơn nên câu này phải chia ở thì quá khứ đơn với trợ động từ là “did”.

- Cấu trúc câu hỏi với từ để hỏi ở thì quá khứ đơn:

Wh + did + S + động từ nguyên thể?

What **did** you see at the zoo last week?

(Cậu đã nhìn thấy gì ở sở thú tuần trước?)

4. visits => visit

- Câu này đang được chia ở thì tương lai gần với “going to”. Cấu trúc câu khẳng định ở thì tương lai gần với “going to”:

S + to be + going to + động từ nguyên thể.

He is going to **visit** Da Nang city next week.

(Anh ấy sẽ đến thăm Đà Nẵng vào tuần tới.)

5. lesson => lesson

Cấu trúc câu hỏi về số lượng đồ vật (đếm được) mà ai đó có:

How many + danh từ đếm được + do/does + S + have?

Các em lưu ý, sau “How many” trong cấu trúc này luôn luôn là danh từ số nhiều.

How many lessons do you have on Friday?

(Cậu có mấy tiết học vào ngày thứ Sáu?)

III. Give the correct form ò the verbs in the brackets

1.

- “Every day” là một dấu hiệu của thì hiện tại đơn nên câu này cần được chia ở thì hiện tại đơn.

- Chủ ngữ trong câu này là “Nam”, là ngôi thứ 3 số ít nên động từ chính trong câu cần được chia. Đối với động từ “listen” khi chia chúng ta chỉ cần thêm “s” vào.

Nam **listens** to radio every day.

(Nam nghe đài mỗi ngày.)

2.

- Đây là câu hỏi về một sự thật nên câu này cần được chia ở thì hiện tại đơn.

- Chủ ngữ của câu này là “he”, là ngôi thứ 3 số ít nên trợ động từ đi kèm là “Does”.

- Cấu trúc câu hỏi với động từ thường ở thì hiện tại đơn:

Do/Does + S + động từ nguyên thể?

Does he **have** a lot of friends?

(Anh ấy có nhiều bạn không?)

3.

- “Last week” là một dấu hiệu của thì quá khứ đơn nên câu này cần được chia ở thì quá khứ đơn.

- Cấu trúc câu khẳng định ở thì quá khứ đơn:

S + V quá khứ.

- Dạng quá khứ của “take” là “took”.

His dad **took** him to see a doctor last week.

(*Bố cậu ấy đã đưa cậu ấy đến gặp bác sĩ vào tuần trước.*)

4.

- “Often” là dấu hiệu của thì hiện tại đơn nên câu này cần được chia ở thì hiện tại đơn.

- Chủ ngữ trong câu này là “She”, ngôi thứ 3 số ít nên động từ chính trong câu cần được chia. “Chat” khi chia ta chỉ cần thêm “s” vào.

She often **chats** with her sister.

(*Cô ấy thường tán gẫu với chị gái của cô ấy.*)

5.

- “Yesterday” là một dấu hiệu của thì quá khứ đơn nên câu này cần được chia ở thì quá khứ đơn.

- Cấu trúc câu khẳng định ở thì quá khứ đơn:

S + V quá khứ.

- Dạng quá khứ của “go” là “went”.

Yesterday, I **went** to bed early.

(*Ngày hôm qua mình đã đi ngủ sớm.*)

IV. Read the following text and choose the best answer (A, B, C or D)

1.

“Next Wednesday” là dấu hiệu của thì tương lai đơn nên động từ chính ở câu này phải được chia ở thì tương lai đơn.

=> **Chọn C**

2.

Câu này nói về một sự việc đang xảy ra nên phải được chia ở thì hiện tại tiếp diễn.

=> **Chọn B**

3.

Take part in: tham gia

=> **Chọn A**

4.

Danh từ cần điền ở đây chỉ tất cả các thành viên trong đội bóng rổ nên nó phải là danh từ số nhiều.

They are two of the best **players** in the team.

(*Họ là hai trong số những người chơi giỏi nhất đội.*)

=> **Chọn C**

5.

favorite (adj): yêu thích

like (v): thích

brave (adj): dũng cảm

main (adj): chính

Swimming is my **favorite** sport.

(Bơi lội là môn thể thao yêu thích của mình.)

Đoạn văn hoàn chỉnh:

Next Wednesday **will be** our school Sport Day. The event will take place in the school field from the morning till 6 o'clock in the evening. All of my classmates **are preparing** for this day. I think it will be very interesting. Half of my class will take part **in** the Sport Day. Jack and Tony are going to play basketball. They are two of the best **players** in the team. Anna is going to play volleyball and Bella is going to play tennis. I am going to swim. Swimming is my **favorite** sport. All of us are very excited about the big day.

Tạm dịch:

Thứ Tư tới sẽ là Ngày hội thể thao của trường. Sự kiện sẽ diễn ra trong sân trường từ sáng đến 6 giờ tối. Tất cả các bạn cùng lớp của mình đang chuẩn bị cho ngày này. Mình nghĩ nó sẽ thú vị lắm đây. Nửa lớp mình sẽ tham gia Ngày hội thể thao. Jack và Tony sẽ chơi bóng rổ. Họ là hai trong số những cầu thủ xuất sắc nhất trong đội. Anna sẽ chơi bóng chuyền và Bella sẽ chơi tennis. Mình sẽ tham gia bơi. Bơi lội là môn thể thao yêu thích của mình. Tất cả chúng mình đều rất háo hức về ngày quan trọng này.

V. Rearrange the words to make correct sentences

1. Linda is going to play table tennis.

(Linda sẽ đi chơi quần vợt.)

2. This weekend will be Sport Day.

(Cuối tuần này sẽ là Ngày hội Thể thao.)

3. How often do you have your favorite lesson?

(Bạn học môn yêu thích của bạn thường xuyên như thế nào?)

4. What will you do tomorrow?

(Bạn sẽ làm gì vào ngày mai?)

5. Where did you go on last holiday?

(Bạn đã đi đâu vào kì nghỉ trước?)

ĐỀ 4

A. LISTENING

Listen and complete the text

A DAY IN THE ZOO

Mark and Sophie walked around the (1) _____. When they first arrived, they went to the (2) _____. There was a new lion. He was (3) _____ with a long tail and big (4) _____. When the lion saw them, it opened its mouth and showed its teeth.

Then they went to the (5) _____' area. Sophie bought them some (6) _____ and fed them slowly. The monkeys were very funny. They threw banana (7) _____ on each other jumped from (8) _____ to branch.

Then Sophie and Mark felt thirsty, they bought two (9) _____. On the way home, they talked a lot about (10) _____.

B. VOCABULARY & GRAMMAR

I. Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the rest

- | | | | |
|-----------------------|---------------------|-------------------|--------------------|
| 1. A. Mu <u>s</u> ic | B. Sc <u>i</u> ence | C. s <u>o</u> me | D. le <u>s</u> son |
| 2. A. fa <u>t</u> her | B. <u>th</u> umb | C. <u>th</u> anks | D. <u>th</u> ink |
| 3. A. c <u>l</u> ock | B. c <u>i</u> ty | C. c <u>l</u> ass | D. c <u>o</u> me |

II. Give the correct form of the verbs in the brackets

- They _____ (read) comic books at the moment.
- Nam _____ (not play) basketball yesterday.
- _____ Hiro often _____ (go) to the library?
- Furuya Rei _____ (be) my favorite character in "Detective Conan".
- I _____ (take) part in the Sport Day next weekend.

III. Make a question for the underlined part

- Linh goes to the cinema twice a month.
_____?
- I often go to bed at 10.00 p.m.
_____?
- My father works in a factory.
_____?
- They have four lessons on Thursday.
_____?
- He often plays with his children in the evening.
_____?

IV. Read and decide each sentence is True or False

Hi. My name is Thuan. I'm a worker and I work in a big factory. I always get up early in the morning. I go to work at six thirty. I have lunch in the canteen of my factory. I often have rice and pork for lunch. I don't really like bread and eggs. I usually play sports with my co-workers after work. I go home at seven p.m. I often stay at home, watch TV or read newspapers. At the weekend I often spend time playing with my children. We go to bed at ten thirty p.m.

1. Thuan is a worker in a big factory.
2. He gets up late in the morning.
3. He has lunch in the restaurant near his factory.
4. He doesn't like bread and milk.
5. He usually plays sports after work.
6. He plays with his children at the weekend.

V. Read and match

1. Where is Wanarat from?	A. It's a small house. It's got a red roof.
2. Where in Australia are you from?	B. We'll go to Nha Beach.
3. What's your house like?	C. He's from Thailand.
4. What did Nam do last night?	D. Yes, of course
5. Where will we go?	E. Sydney.
6. Did you go to Nam's birthday party?	F. He's did his homework.

-----THE END-----

ĐÁP ÁN

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiahay.com

A. LISTENING

1. city zoo	2. lion cage	3. beautiful	4. brown eyes	5. monkeys
6. bananas	7. peels	8. branch	9. cokes	10. the animals

B. VOCABULARY & GRAMMAR

I. Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the rest

1. A	2. A	3. B
------	------	------

II. Give the correct form of the verbs in the brackets

1. are reading	2. didn't play	3. Does – go	4. is	5. will take
----------------	----------------	--------------	-------	--------------

III. Make a question for the underlined part

- How often does Linh go to the cinema?
- When do you go to bed?
Hoặc: What time do you go to bed?
- Where does your father work?
- How many lessons do they have on Thursday?
- What does he do with his children in the evening?

IV. Read and decide each sentence is True or False

1. T	2. F	3. F	4. F	5. T	6. T
------	------	------	------	------	------

V. Read and match

1 – C	2 – E	3 – A	4 – F	5 – B	6 – D
-------	-------	-------	-------	-------	-------

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiahay.com

A. LISTENING

Listen and complete. (Nghe và hoàn thành.)

Đoạn văn hoàn chỉnh:

Mark and Sophie walked around the **city zoo**. When they first arrived, they went to the **lion cage**. There was a new lion. He was **beautiful** with a long tail and big **brown** eyes. When the lion saw them, it opened its mouth and showed its teeth.

Then they went to the **monkeys'** area. Sophie bought them some **bananas** and fed them slowly. The monkeys were very funny. They threw banana **peels** on each other jumped from **branch** to branch.

Then Sophie and Mark felt thirsty, they bought two **coke**s. On the way home, they talked a lot about (10) the animals.

Tạm dịch:

Mark và Sophie đi dạo quanh vườn thú thành phố. Khi mới đến, họ đến chuồng sư tử. Có một con sư tử mới. Con sư tử thật đẹp với cái đuôi dài và đôi mắt to màu nâu. Khi sư tử nhìn thấy chúng, nó há miệng và lộ ra hàm răng.

Sau đó, họ đi đến khu vực của những con khỉ. Sophie mua cho chúng một ít chuối và cho chúng ăn từ từ. Những con khỉ rất vui nhộn. Chúng nó ném vỏ chuối vào nhau nhảy từ cành này sang cành khác.

Sau đó Sophie và Mark cảm thấy khát, họ mua hai lon coca. Trên đường về nhà, họ trò chuyện rất nhiều về những con vật.

B. VOCABULARY & GRAMMAR

I. Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the rest

(Chọn từ có phần gạch chân khác với những từ còn lại.)

1. A

music /'mju:zɪk/

Science /'saɪ.əns/

some /sʌm/

lesson /'les.ən/

Đáp án A phần được gạch chân được phát âm là /z/, các phương án còn lại phần được gạch chân phát âm là /s/.

2. A

Father /'fɑ:ðə/

Thumb /θʌm/

Thanks /θæŋks/

Think /θɪŋk/

Đáp án A phần được gạch chân được phát âm là /ð/, các phương án còn lại phần được gạch chân phát âm là /θ/.

3. B

clock /kla:k/

city /'sɪ.ti/

class /kla:s/

come /kʌm/

Đáp án B phần được gạch chân được phát âm là /s/, các phương án còn lại phần được gạch chân phát âm là /k/.

II. Give the correct form of the verbs in the brackets

(Ghi dạng đúng của các động từ trong ngoặc.)

1.

- “At the moment” là một dấu hiệu của thì hiện tại tiếp diễn nên câu này cần được chia ở thì hiện tại tiếp diễn.

- Cấu trúc của câu khẳng định ở thì hiện tại tiếp diễn:

S + to be + V-ing .

- Chủ ngữ của câu này là “They” nên động từ to be đi kèm là “are”.

They **are reading** comic books at the moment.

(*Bây giờ họ đang đọc truyện tranh.*)

2.

- “Yesterday” là dấu hiệu của thì quá khứ đơn nên câu này cần được chia ở thì quá khứ đơn.

- Cấu trúc câu phủ định ở thì quá khứ đơn:

S + didn't + động từ nguyên thể.

Nam **didn't play** basketball yesterday.

(*Nam đã không chơi bóng rổ vào ngày hôm qua.*)

3.

- “Often” là dấu hiệu của thì hiện tại đơn nên câu này cần được chia ở thì hiện tại đơn.

- Cấu trúc câu hỏi với động từ thường ở thì hiện tại đơn:

Do/Does + S + động từ nguyên thể?

- Chủ ngữ của câu này là “Hiro”, là ngôi thứ 3 số ít nên trợ động từ đi kèm phải là “does”.

Does Hiro often go to the library?

(*Hiro có thường đến thư viện không?*)

4.

- Câu này nói về sở thích nên cần được chia ở thì hiện tại đơn.

- Chủ ngữ của câu này là “Furuya Rei”, là ngôi thứ 3 số ít nên động từ to be đi kèm là “is”.

Furuya Rei **is** my favorite character in “Detective Conan”.

(*Furuya Rei là nhân vật yêu thích của tôi trong bộ truyện “Thám tử lừng danh Conan”.*)

5.

- “Next week” là dấu hiệu của thì tương lai đơn nên câu này cần được chia ở thì tương lai đơn.

- Cấu trúc câu khẳng định ở thì tương lai đơn:

S + will + động từ nguyên thể.

I **will take** part in the Sport Day next weekend.

(*Tôi sẽ tham gia Ngày hội Thể thao vào tuần tới.*)

III. Make a question for the underlined part

(Đặt câu hỏi cho phần gạch chân)

1. Linh goes to the cinema twice a month.

(Linh đến rạp chiếu phim 2 lần một tháng.)

Phần được gạch chân nói về tần suất, ta dùng “How often” để đặt câu hỏi.

How often does Linh go to the cinema?

(Linh đến rạp chiếu phim thường xuyên như thế nào?)

2. I often go to bed at 10.00 p.m.

(Tôi thường đi ngủ lúc 10 giờ đêm.)

Phần được gạch chân nói về thời gian, ta dùng “When” hay “What time” để đặt câu hỏi đều được.

When do you go to bed? (Bạn đi ngủ vào lúc nào?)

What time do you go to bed? (Bạn đi ngủ lúc mấy giờ?)

3. My father works in a factory.

(Bố tôi làm việc trong một nhà máy.)

Phần được gạch chân nói về địa điểm, ta dùng “Where” để đặt câu hỏi.

Where does your father work?

(Bố bạn làm ở đâu?)

4. They have four lessons on Thursday.

(Họ có 4 tiết học vào thứ Năm.)

Phần được gạch chân nói về số lượng, “lessons” đếm được nên ta dùng “How many” để đặt câu hỏi.

How many lessons do they have on Thursday?

(Bạn có bao nhiêu tiết học vào thứ Năm?)

5. He often plays with his children in the evening.

(Anh ấy thường chơi cùng con vào buổi tối.)

Phần được gạch chân nói về việc làm, ta dùng “What” để đặt câu hỏi.

What does she do with his children in the evening?

(Anh ấy làm gì cùng con vào buổi tối?)

IV. Read and decide each sentence is True or False

Hi. My name is Thuan. I'm a worker and I work in a big factory. I always get up early in the morning. I go to work at six thirty. I have lunch in the canteen of my factory. I often have rice and pork for lunch. I don't really like bread and eggs. I usually play sports with my co-workers after work. I go home at seven p.m. I often stay at home, watch TV or read newspapers. At the weekend I often spend time playing with my children. We go to bed at ten thirty p.m.

Tạm dịch:

Xin chào. Tôi tên là Thuận. Tôi là một công nhân và tôi làm việc trong một nhà máy lớn. Tôi luôn dậy sớm vào buổi sáng. Tôi đi làm lúc sáu giờ ba mươi. Tôi ăn trưa trong căng tin của nhà máy của tôi. Tôi thường

ăn cơm và thịt lợn cho bữa trưa. Tôi không thực sự thích bánh mì và trứng. Tôi thường chơi thể thao với đồng nghiệp sau giờ làm việc. Tôi về nhà lúc bảy giờ tối. Tôi thường ở nhà, xem TV hoặc đọc báo. Cuối tuần tôi thường dành thời gian chơi với con. Chúng tôi đi ngủ lúc mười giờ ba mươi tối.

1. Tuan is a worker in a big factory.

(Anh Thuận là một công nhân ở một nhà máy lớn.)

Thông tin: I'm a worker and I work in a big factory. (Tôi là một công nhân và tôi làm việc trong một nhà máy lớn.)

=> **T**

2. He gets up late in the morning.

(Anh ấy thức dậy muộn vào buổi sáng.)

Thông tin: I always get up early in the morning. (Tôi luôn dậy sớm vào buổi sáng.)

=> **F**

3. He has lunch in the restaurant near his factory.

(Anh ấy ăn trưa tại một nhà hàng gần công ty.)

Thông tin: I have lunch in the canteen of my factory. (Tôi ăn trưa trong căng tin của nhà máy của tôi.)

=> **F**

4. He doesn't like bread and milk.

(Anh ấy không thích bánh mì và sữa.)

Thông tin: I don't really like bread and eggs. (Tôi không thực sự thích bánh mì và trứng.)

=> **F**

5. He usually plays sports after work.

(Anh ấy thường chơi thể thao sau giờ làm.)

Thông tin: I usually play sports with my co-workers after work. (Tôi thường chơi thể thao với đồng nghiệp sau giờ làm việc.)

=> **T**

6. He plays with his children at the weekend.

(Anh ấy chơi cùng con vào cuối tuần.)

Thông tin: At the weekend I often spend time playing with my children. (Cuối tuần tôi thường dành thời gian chơi với con.)

=> **T**

V. Read and match

(Đọc và nối)

1 – C

Where is Wanarat from? - He's from Thailand.

(Wanarat đến từ đâu vậy? – Anh ấy đến từ Thái Lan.)

2 – E

Where in Australia are you from? - Sydney.

(Câu đến từ đâu của nước Úc vậy? – Sydney.)

3 – A

What's your house like? – It's a small house. It's got a red roof.

(Ngôi nhà của bạn như thế nào? – Nó là một ngôi nhà nhỏ. Nó có mái màu đỏ.)

4 – F

What did Nam do last night? - He's did his homework.

(Nam đã làm gì vào tối qua? – Anh ấy làm bài tập về nhà.)

5 – B

Where will we go? - We'll go to Nha Trang Beach.

(Chúng ta sẽ đi đâu? – Chúng ta sẽ đến bãi biển Nha Trang.)

6 – D

Did you go to Nam's birthday party? - Yes, of course.

(Bạn có đến tiệc sinh nhật của Nam không vậy? – Dĩ nhiên là có rồi.)

ĐỀ 5**I. Odd one out**

1.
 - A. football
 - B. song
 - C. tennis
 - D. badminton
2.
 - A. festival
 - B. week
 - C. year
 - D. month
3.
 - A. sing
 - B. play
 - C. draw
 - D. yesterday
4.
 - A. am
 - B. is
 - C. are
 - D. do
5.
 - A. kind
 - B. brave
 - C. generous
 - D. project

II. Find ONE mistake in each sentence and correct it.

1. My parents took me at the zoo yesterday.
2. How many subject do you have today?
3. They didn't had dinner at home yesterday evening.
4. They have PE two a week.
5. My sister reading a book at the moment.

III. Choose the correct answer

1. Is that _____ house?
 - A. you

B. your

C. my

D. he

2. He likes _____ a bike.

A. ride

B. rode

C. riding

D. rides

3. What ____ you do yesterday?

A. did

B. do

C. are

D. is

4. She thinks she _____ at home and do homework tomorrow.

A. staying

B. stay

C. stays

D. will stay

5. I don't like Maths ____ I find it difficult.

A. but

B. so

C. because

D. how

6. _____ do you learn English? – I do a lot of exercises and speak English with my friends every day.

A. What

B. How

C. When

D. Where

7. I ____ go to school by bus. I walk to school.

A. don't

B. am not

C. like

D. doesn't

8. He teaches students at school. He is a _____.

A. teacher

B. worker

C. doctor

D. cook

IV. Read and answer.

Hello, I am Lan. I often visit my grandparents in a small village at the weekend. My grandparents' house is big. There is a large yard in front of the house. Its roof is red and its walls are yellow. There are two doors and six windows. They are both green. There are a lot of trees and flowers around the house. The gate is black and the fence is brown. My grandparents' house is near a big lake. I enjoy going fishing with my grandfather there because I find it really relaxing. Besides, I feel excited about my grandmother's garden behind the house. That is very memorable.

1. When does Lan often visit her grandparents?

_____.

2. How many windows does the house have?

_____.

3. Why does she like going fishing with her grandfather?

_____.

4. What color is the gate?

_____.

5. Why does Lan feel excited about her grandmother's garden?

_____.

V. Read and complete sentences with the available words

Primary	generous	build
different	newcomer	guess

1. When you learn new words, you should try to _____ their meaning before look it up in the dictionary.

2. There is a new student in our class. She is a _____.

3. I am eight. I'm learning at a _____ school.

4. I think I will _____ sandcastles when I go to the beach next summer.

5. Han has many foreign friends who come from _____ countries in the world.

6. Our neighbor is very _____ and kind. He usually gives us some home-cooked food.

-----THE END-----

ĐÁP ÁN

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

I. Odd one out

1. B	2. A	3. D	4. D	5. D
------	------	------	------	------

II. Find ONE mistake in each sentence and correct it.

- at => to
- subject => subjects
- had => have
- two => twice
- reading => is reading

III. Choose the correct answer

1. B	2. C	3. A	4. D
5. C	6. B	7. A	8. A

IV. Read and answer.

- She often visits her grandparents at the weekend.
- It has six windows./ There are six windows.
- Because she finds it relaxing.
- It's black.
- Because she thinks/feels it is very memorable.

V. Read and complete sentences with the available words

1. guess	2. newcomer	3. Primary
4. build	5. different	6. generous

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

I. Odd one out

(Chọn từ khác loại.)

1. B

Football (n): môn bóng đá

Song (n): bài hát

Tennis (n): môn quần vợt

Badminton (n): môn cầu lông

Giải thích: 3 phương án A, C, D đều là các danh từ thuộc chủ đề thể thao, phương án B không phải từ thuộc chủ đề này.

2. A

Festival (n): lễ hội

Week (n): *tuần*

Year (n): *năm*

Month (n): *tháng*

Giải thích: Các phương án B, C, D đều là những danh từ chỉ ngày tháng năm, đáp án A không phải từ thuộc phạm vi này.

3. D

Sing (v): *hát*

Play (v): *chơi*

Draw (v): *vẽ*

Yesterday (n): *ngày hôm qua*

Giải thích: Đáp án D là danh từ, các phương án còn lại đều là động từ.

4. D

Giải thích: Đáp án D là trợ động từ, các phương án còn lại đều là động từ to be.

5. D

kind (adj): *tốt bụng*

brave (adj): *dũng cảm*

generous (adj) *hào phóng*

project (n): *dự án*

Giải thích: Đáp án D là danh từ, các phương án còn lại đều là tính từ.

II. Find ONE mistake in each sentence and correct it.

(Tìm 1 lỗi sai trong mỗi câu và sửa.)

1. at => to

Giải thích: Take someone **to** some: đưa ai đó đến đâu

Sửa: My parents took me **to** the zoo yesterday.

(Hôm qua bố mẹ đã đưa tôi đến sở thú.)

2. subject => subjects

Giải thích: Trong câu hỏi về số lượng của danh từ đếm được, sau "How many" luôn luôn là **danh từ số nhiều**.

Sửa: How many **subjects** do you have today?

(Hôm nay bạn có mấy môn học?)

3. had => have

Giải thích: Trong câu nếu có mặt trợ động từ (do/does/did) thì động từ chính luôn ở dạng nguyên mẫu.

Sửa: They didn't **have** dinner at home yesterday evening.

(Tối hôm qua họ đã không ăn tối ở nhà.)

4. two => twice

Giải thích: chúng ta có trạng từ chỉ tần suất: **twice a week (2 lần một tuần)**

Sửa: They have PE **twice** a week.

(Họ học môn thể dục 2 lần một tuần.)

5. reading => is reading

Giải thích: “at the moment” là dấu hiệu của thì hiện tại tiếp diễn. Chúng ta có cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại tiếp diễn: **S + to be + V-ing.**

Sửa: My sister **is reading** a book at the moment.

(Chị gái tôi bây giờ đang đọc sách.)

III. Choose the correct answer

(Chọn đáp án đúng.)

1. B

Vị trí của chỗ trống là sau động từ to be và trước danh từ nên nó phải là một tính từ sở hữu.

Is that **your** house? (Đó có phải nhà của bạn không?)

2. C

like + V-ing: thích làm gì

He likes **riding** a bike. (Anh ấy thích đi xe đạp.)

3. A

“Yesterday” là dấu hiệu của thì quá khứ đơn. Chúng ta có cấu trúc câu hỏi với từ để hỏi ở thì quá khứ đơn: **Wh + did + S + động từ nguyên thể?**

What **did** you do yesterday? (Hôm qua bạn đã làm gì vậy?)

4. D

“Tomorrow” là dấu hiệu của thì tương lai đơn nên câu này chúng ta chỉ ở thì tương lai đơn.

Cấu trúc câu khẳng định của thì tương lai đơn: **S + will + động từ nguyên thể.**

She thinks she **will stay** at home and do homework tomorrow.

(Cô ấy nghĩ cô ấy sẽ ở nhà và làm bài tập vào ngày mai.)

5. C

“Because” được dùng để thể hiện mối quan hệ nguyên nhân – kết quả.

I don't like Maths **because** I find it difficult.

(Mình không thích môn toán và mình cảm thấy nó thật khó.)

6. B

How: như thế nào, bằng cách nào (hỏi về cách thức)

How do you learn English? – I do a lot of exercises and speak English with my friends every day.

(Cậu học tiếng Anh như thế nào? – Mình làm nhiều bài tập và nói tiếng Anh với bạn mình mỗi ngày.)

7. A

Cấu trúc câu phủ định với động từ thường ở thì hiện tại đơn:

S + don't/doesn't + động từ nguyên thể.

Vì chủ ngữ câu này là “I” nên ta dùng “don't”.

I **don't** go to school by bus. I walk to school.

(*Minh không đến trường bằng xe buýt. Minh đi bộ đi học.*)

8. A

teacher (n): *giáo viên*

worker (n): *công nhân*

doctor (n): *bác sĩ*

cook (n): *đầu bếp*

He teaches students at school. He is a **teacher**.

(*Anh ấy dạy học sinh ở trường học. Anh ấy là một giáo viên.*)

IV. Read and answer.

(*Đọc và trả lời.*)

Hello, I am Lan. I often visit my grandparents in a small village at the weekend. My grandparents' house is big. There is a large yard in front of the house. Its roof is red and its walls are yellow. There are two doors and six windows. They are both green. There are a lot of trees and flowers around the house. The gate is black and the fence is brown. My grandparents' house is near a big lake. I enjoy going fishing with my grandfather there because I find it really relaxing. Besides, I feel excited about my grandmother's garden behind the house. That is very memorable.

Tạm dịch:

Xin chào, tôi là Lan. Tôi thường về thăm ông bà ở một ngôi làng nhỏ vào cuối tuần. Nhà của ông bà tôi rất lớn. Có một cái sân rộng trước nhà. Mái nhà màu đỏ và tường màu vàng. Có hai cửa ra vào và sáu cửa sổ. Chúng đều có màu xanh lá cây. Xung quanh nhà có rất nhiều cây và hoa. Cổng màu đen và hàng rào màu nâu. Nhà ông bà tôi gần một cái hồ lớn. Tôi thích đi câu cá với ông tôi ở đó vì tôi thấy nó thực sự thư giãn. Ngoài ra, tôi cảm thấy thích thú với khu vườn phía sau nhà của bà tôi nữa. Nó đầy ắp những kỉ niệm.

1. When does Lan often visit her grandparents?

(*Lan thường đi thăm ông bà vào khi nào?*)

=> She often visits her grandparents at the weekend.

(*Cô ấy thường đi thăm ông bà vào cuối tuần.*)

Thông tin: I often visit my grandparents in a small village at the weekend. (*Tôi thường về thăm ông bà ở một ngôi làng nhỏ vào cuối tuần.*)

2. How many windows does the house have?

(*Ngôi nhà có bao nhiêu cái cửa sổ?*)

=> It has six windows./ There are six windows.

(*Có 6 cửa sổ.*)

Thông tin: There are two doors and six windows. (*Có hai cửa ra vào và sáu cửa sổ.*)

3. Why does she like going fishing with her grandfather?

(*Tại sao cô ấy lại thích đi câu cá cùng ông?*)

=> Because she finds it relaxing.

(Bởi vì cô ấy cảm thấy nó thư giãn.)

Thông tin: I enjoy going fishing with my grandfather there because I find it really relaxing. (Tôi thích đi câu cá với ông tôi ở đó vì tôi thấy nó thực sự thư giãn.)

4. What color is the gate? (Cái cổng màu gì?)

=> It's black. (Nó màu đen.)

Thông tin: The gate is black and the fence is brown. (Cái cổng màu đen và hàng rào màu nâu.)

5. Why does Lan feel excited about her grandmother's garden?

(Tại sao Lan lại cảm thấy thích thú về ngôi vườn của bà cô ấy?)

=> Because she thinks/feels it is very memorable.

(Bởi vì cô ấy cảm thấy nó đầy ắp kỉ niệm.)

Thông tin: Besides, I feel excited about my grandmother's garden behind the house. That is very memorable. (Ngoài ra, tôi cảm thấy thích thú với khu vườn phía sau nhà của bà tôi. Nơi đó đầy ắp những kỉ niệm.)

V. Read and complete sentences with the available words

(Đọc và hoàn thành các câu với những từ cho sẵn.)

1. When you learn new words, you should try to **guess** their meaning before look it up in the dictionary.

(Khi học từ mới, bạn nên cố gắng đoán nghĩa của chúng trước khi tra trong từ điển.)

2. There is a new student in our class. She is a **newcomer**.

(Có một học sinh mới trong lớp chúng ta. Cô ấy là người mới đến.)

3. I am eight. I'm learning at a **Primary** school.

(Mình 8 tuổi. Mình đang học ở trường tiểu học.)

4. I think I will **build** sandcastles when I go to the beach next summer.

(Mình nghĩ mình sẽ xây lâu đài cát khi mình đến bãi biển vào mùa hè tới.)

5. Han has many foreign friends who come from **different** countries in the world.

(Hàn có nhiều bạn người nước ngoài đến từ những đất nước khác nhau trên thế giới.)

6. Our neighbor is very **generous** and kind. He usually gives us some home-cooked food.

(Hàng xóm của chúng tôi rất hào phóng và tốt bụng. Anh ấy thường cho chúng tôi đồ ăn nhà làm.)

Nguồn: Suu tầm và biên soạn